

Số: 497/CV-NSBN

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Nước Sạch Bắc Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH BẮC NINH
2. Mã chứng khoán: BNW
- Địa chỉ: Số 57 Đường Ngô Gia Tự, P Vũ Ninh, T Bắc Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel:..... Fax:
- Email: Website: nuocsachbacninh.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC 6 tháng đầu năm 2026.
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):
 - ☐ Có
 - ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có
 - ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):
 - ☐ Có
 - ☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12/08/2026 tại đường dẫn:

Tài liệu đính kèm: ✓

- BCTC 6 tháng đầu năm 2026;
- VB giải trình LNST tăng.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Xuân Tâm



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Số 8 đường Nguyễn Hữu Du, Phường Kinh Bắc, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Long	Chủ tịch
Ông Lưu Xuân Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tôn	Thành viên
Bà Vũ Thị Chuyên	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quyết	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Xuân Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Khánh Tịnh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Hương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hồng Thiện	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai Lan	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo giữa niên độ này là:

Ông Lưu Xuân Tâm	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Số 8 đường Nguyễn Hữu Du, Phường Kinh Bắc, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lưu Xuân Tâm

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Số: 236 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 38 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi tắt là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đang tạm hạch toán giao dịch nhận bàn giao công trình nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh để quản lý vận hành tương tự như một giao dịch thuê hoạt động với chi phí thuê tạm trích theo Công văn hướng dẫn của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Công ty chưa nhận được quyết định bàn giao tài sản chính thức từ cơ quan có thẩm quyền. Vấn đề cần nhấn mạnh này không ảnh hưởng đến kết luận của chúng tôi về Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Thông tin so sánh cho các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu Báo cáo tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, báo cáo kiểm toán số 050226.001/BCTC.KT2 ngày 05 tháng 02 năm 2026; Thông tin so sánh cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là thông tin trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, báo cáo soát xét số 120825.009/BCTC.KT2 ngày 12 tháng 8 năm 2025. Các báo cáo phát hành với ý kiến kiểm toán là chấp nhận toàn phần và kết luận soát xét là chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Phương Lan

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2023-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166.252.640.697	148.973.935.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	33.237.696.651	42.205.496.855
1. Tiền	111		6.599.937.144	5.520.813.646
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.637.759.507	36.684.683.209
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		69.642.954.065	45.689.061.327
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	69.642.954.065	45.689.061.327
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.539.995.650	38.714.665.228
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	34.574.765.575	18.688.393.928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	7.567.066.921	19.834.663.146
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	895.913.604	689.358.604
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(497.750.450)	(497.750.450)
IV. Hàng tồn kho	140	10	19.788.261.393	20.705.028.598
1. Hàng tồn kho	141		19.788.261.393	20.705.028.598
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.043.732.938	1.659.683.606
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	715.779.334	184.199.879
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		327.953.604	1.319.881.797
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	17	-	155.601.930
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		802.846.129.714	779.842.371.612
I. Tài sản cố định	220		720.697.911.770	665.602.673.166
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	719.269.418.118	663.911.033.566
- Nguyên giá	222		1.229.328.130.341	1.150.401.680.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(510.058.712.223)	(486.490.646.933)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.428.493.652	1.691.639.600
- Nguyên giá	228		7.828.798.850	7.828.798.850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.400.305.198)	(6.137.159.250)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		42.778.912.885	79.056.093.777
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	42.778.912.885	79.056.093.777
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		14.270.362.558	14.270.362.558
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	6	14.270.362.558	14.270.362.558
IV. Tài sản dài hạn khác	270		25.098.942.501	20.913.242.111
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	25.098.942.501	20.913.242.111
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		969.098.770.411	928.816.307.226

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		558.257.289.697	515.882.636.680
I. Nợ ngắn hạn	310		182.003.578.270	142.697.990.708
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	13.967.966.498	9.261.807.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		659.589.329	661.942.924
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	3.754.939.100	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	83.188.544.739	68.091.380.575
5. Phải trả người lao động	315		12.649.305.193	14.316.121.103
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	2.702.511.980	3.085.753.802
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	31.130.257.803	20.105.588.941
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	32.087.377.268	25.992.014.982
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.863.086.360	1.183.380.945
II. Nợ dài hạn	330		376.253.711.427	373.184.645.972
1. Phải trả dài hạn khác	338	19	91.668.339.041	92.869.198.557
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	284.585.372.386	280.315.447.415
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	410.841.480.714	412.933.670.546
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		375.493.910.000	375.493.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		375.493.910.000	375.493.910.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.050.000.000	3.050.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.297.570.714	34.389.760.546
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		30.297.570.714	34.389.760.546
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		969.098.770.411	928.816.307.226


Nguyễn Thị Ngọc Hiếu
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng




Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	164.755.006.624	137.520.331.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		164.755.006.624	137.520.331.696
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	108.605.081.663	99.107.775.541
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56.149.924.961	38.412.556.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	1.862.524.256	1.128.448.540
7. Chi phí tài chính	23	25	8.068.318.301	6.369.113.812
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		8.068.318.301	6.369.113.812
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	14.233.976.368	9.679.109.308
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - 26}	30		35.710.154.548	23.492.781.575
10. Thu nhập khác	31		509.969.178	403.225.898
11. Chi phí khác	32		-	155.514.157
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		509.969.178	247.711.741
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36.220.123.726	23.740.493.316
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	5.628.553.012	3.805.077.361
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		30.591.570.714	19.935.415.955
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	807	523


Nguyễn Thị Ngọc Hiếu
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng


Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.220.123.726	23.740.493.316
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.207.309.198	25.235.563.260
- Các khoản dự phòng	03	-	(742.664.567)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.925.064.415)	(1.128.448.540)
- Chi phí đi vay	06	8.068.318.301	6.369.113.812
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	66.570.686.810	53.474.057.281
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(19.648.181.831)	(1.838.055.547)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(593.139.488)	(2.264.383.563)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.896.589.257	(7.279.251.005)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(4.717.279.845)	924.345.813
- Chi phí đi vay đã trả	14	(8.136.822.870)	(6.235.342.774)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.768.032.361)	(5.082.874.775)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.510.000	200.477.045
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(827.480.000)	(1.092.990.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.779.849.672	30.805.982.475
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.846.077.553)	(46.411.486.269)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.396.903.009	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	31.153.701.392
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.365.872.011	1.571.792.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(42.583.302.533)	(13.685.992.489)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	25.686.645.395	37.990.134.945
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.321.358.138)	(25.362.766.562)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.529.634.600)	(47.080.411.151)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.164.347.343)	(34.453.042.768)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(8.967.800.204)	(17.333.052.782)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	42.205.496.855	30.986.613.786
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	33.237.696.651	13.653.561.004

Nguyễn Thị Ngọc Hiếu
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng

Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ 6 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 22 tháng 6 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 8 đường Nguyễn Hữu Du, Phường Kinh Bắc, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi năm tỷ bốn trăm chín mươi ba triệu chín trăm mười nghìn đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 295 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 294 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chi tiết: Thi công các công trình phòng chống cháy nổ);
- Phá dỡ; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước.);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế các công trình cấp thoát nước có lưu lượng $\leq 30.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, thiết kế kết cấu các công trình dân dụng và công nghiệp đến cấp III;
- Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình điện; Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Kiểm nghiệm chất lượng nước-Kiểm định, hiệu chuẩn, đo thử nghiệm đồng hồ nước);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét. Các số liệu này đã được kiểm toán và soát xét bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác. Một số khoản mục đã được trình bày lại theo các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 để có thể so sánh được với số liệu Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 Luật Kế toán số 88/2015/QH13, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối năm. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư vào công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh gắn với việc thành lập một cơ sở kinh doanh mới để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Quyền đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với các hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng trong đó Công ty cùng với một hoặc nhiều bên khác cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà không thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi Công ty và các bên tham gia hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) (Tiếp theo)***Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản được đồng kiểm soát bởi các bên góp tham gia BCC (tài sản được đồng kiểm soát)*

Tài sản được đồng kiểm soát là tài sản được góp vốn hoặc được mua bởi các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, trong đó các bên cùng đồng kiểm soát nhằm phục vụ cho mục đích của hợp đồng hợp tác kinh doanh mà không thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập. Mỗi bên góp vốn có quyền kiểm soát phần lợi ích kinh tế trong tương lai tương ứng với phần vốn góp của mình vào tài sản được đồng kiểm soát, đồng thời được hưởng sản phẩm hoặc lợi ích phát sinh từ việc sử dụng tài sản và chịu các chi phí liên quan theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tài sản được đồng kiểm soát được hạch toán theo quy định kế toán hiện hành.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC (hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát)

Hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát là hoạt động hợp tác kinh doanh trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng, trong đó Công ty cùng với một hoặc nhiều bên khác cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà không thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi Công ty và các bên tham gia hợp đồng. Mỗi bên tham gia hợp đồng tự quản lý và sử dụng tài sản của mình và chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động. Việc phân chia doanh thu và khoản chi phí chung phát sinh từ hoạt động hợp tác kinh doanh cho các bên tham gia hợp đồng được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, cụ thể như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm tiền thuê cơ sở hạ tầng, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ xuất dùng các chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng: Số tiền Công ty trả trước cho cơ sở hạ tầng Công ty đang quản lý và vận hành kinh doanh, được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng: Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng đã trả liên quan đến các điểm thuê đất trả tiền hàng năm mà Công ty đang sử dụng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa thường xuyên các tuyến ống cấp nước phát sinh một lần có giá trị lớn, được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí chờ phân bổ khác: Bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện đã xuất dùng, các chi phí khác đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị Quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian sử dụng lô đất.

Chương trình, phần mềm

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Vay**

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích và sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	185.101.840	242.393.136
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	6.414.835.304	5.278.420.510
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.991.891.263	1.255.490.170
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.161.134.029	844.132.410
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	843.834.484	682.092.764
- Các ngân hàng khác	1.417.975.528	2.496.705.166
Các khoản tương đương tiền (i):	26.637.759.507	36.684.683.209
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.606.529.370	20.620.653.068
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.005.983.562	2.001.397.260
- Ngân hàng TMCP An Bình	4.015.876.712	4.013.760.274
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.009.369.863	-
- Các ngân hàng khác	-	10.048.872.607
Cộng	33.237.696.651	42.205.496.855

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 03 tháng, lãi suất từ 1,9% đến 4,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	69.642.954.065	69.642.954.065	-	45.689.061.327	45.689.061.326	-
Tiền gửi có kỳ hạn:	69.642.954.065	69.642.954.065	-	45.689.061.327	45.689.061.326	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	38.163.740.366	38.163.740.366	-	17.281.439.272	17.281.439.272	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.121.654.795	10.121.654.795	-	10.081.413.699	10.081.413.699	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	8.148.339.726	8.148.339.726	-	8.085.698.630	8.085.698.630	-
- Các ngân hàng khác	13.209.219.178	13.209.219.178	-	10.240.509.726	10.240.509.725	-
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.270.362.558	(i)	-	14.270.362.558	(i)	-
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	14.270.362.558	(i)	-	14.270.362.558	(i)	-

Ghi chú:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng, lãi suất từ 2,9% đến 7,5%/năm

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh là Công ty TNHH hai thành viên, là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh số 0511/HĐLD/LP-BANIWACO ngày 05 tháng 11 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương, mục đích để đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành và kinh doanh dự án: “Đầu tư xây dựng nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh (công suất 45.000m3/ngày đêm) và tuyến ống truyền tải”.

Thông tin công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Bắc Ninh	60%	50%	Đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước; Khai thác, xử lý và cung cấp nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)

Ngày 21 tháng 7 năm 2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh có văn bản số 1425/KHĐT-KTĐN về việc tham gia ý kiến việc thuê đất để thực hiện dự án. Theo đó, việc giao đất, cho thuê đất sẽ dưới danh nghĩa là nhà đầu tư liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương và Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh mà không phải là doanh nghiệp dự án là Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh.

Ngày 29 tháng 12 năm 2022, Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương có biên bản thống nhất số 635/BBTN/LPG-BANIWACO về phương thức thực hiện dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh (công suất 45.000m3/ngày đêm) và tuyến ống truyền tải”, theo đó:

- Hai bên thống nhất sử dụng tư cách pháp lý: Con dấu, mã số thuế, người đại diện của Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh để thực hiện dự án.

- Các nội dung đã và đang thực hiện trước ngày ký biên bản thống nhất này thì không phải thực hiện lại, nhưng phải thực hiện các thủ tục chuyển giao lại cho Liên danh.

Liên danh Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương cùng Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh đã có các văn bản thỏa thuận về việc kế thừa quyền, nghĩa vụ và thanh toán các khoản chi phí mà Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh đã chi cho Dự án.

Trong năm 2023, Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh đã chuyển giao được một phần chi phí cho liên danh bằng hình thức xuất hóa đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền đã chuyển giao là 3.801.286.503 VND (giá trị đã bao gồm thuế GTGT 8%). Giá trị còn lại là tiền giải phóng mặt bằng tương ứng số tiền 23.773.659.700 VND, Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh đang hoàn thiện thủ tục để chuyển giao.

Ngoài các hoạt động để chuyển giao chi phí đầu tư nêu trên, Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh không phát sinh các hoạt động đầu tư, kinh doanh nào khác trong kỳ.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng không là bên liên quan (i)</i>	34.574.765.575	(77.937.492)	18.688.393.928	(77.937.492)
Phải thu khách hàng sử dụng nước khu vực Bắc Ninh	32.869.424.795	-	16.916.792.900	
Phải thu khách hàng dịch vụ xây lắp	1.705.340.780	(77.937.492)	1.771.601.028	(77.937.492)
Cộng	34.574.765.575	(77.937.492)	18.688.393.928	(77.937.492)

Ghi chú:

- (i) Tại thời điểm cuối kỳ, không có đối tượng nào có số dư trên 10% tổng số dư nợ Phải thu ngắn hạn của khách hàng.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn không là bên liên quan</i>	7.567.066.921	19.834.663.146
Công ty TNHH Quyết Thắng	4.090.151.565	8.795.439.571
Công ty Xây dựng Nghĩa Minh (TNHH)	1.599.799.081	4.076.425.005
Công ty TNHH Môi trường HTP Việt Nam	955.800.000	955.800.000
Các đối tượng khác	921.316.275	6.006.998.570
Cộng	7.567.066.921	19.834.663.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	190.500.000	-	145.500.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	145.857.254	-	145.857.254	-
Các khoản phải thu khác	559.556.350	(398.001.350)	398.001.350	(398.001.350)
Cộng	895.913.604	(398.001.350)	689.358.604	(398.001.350)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.325.672.612	-	11.413.288.803	-
Công cụ dụng cụ	14.823.113	-	14.823.113	-
Chi phí SXKD dở dang (i)	9.447.765.668	-	9.276.916.682	-
Cộng	19.788.261.393	-	20.705.028.598	-

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Xử lý sự cố cống lấy nước qua đê KM44+555 (ii)	9.225.754.363	-	9.232.572.545	-
Các công trình khác	222.011.305	-	44.344.137	-
Cộng	9.447.765.668	-	9.276.916.682	-

(ii) Dự án Xử lý sự cố cống lấy nước qua đê KM44+555 có thông tin chi tiết như sau:

- Địa điểm thực hiện: Thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (địa giới hành chính mới: Phường Bồng Lai, tỉnh Bắc Ninh);
- Mục đích thực hiện: Xử lý sự cố cống qua đê KM44+555 đê Tả Đuống thuộc địa phận thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh theo công văn số 533/UBND-NN ngày 02 tháng 03 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc chủ trương xử lý sự cố cống lấy nước qua đê tại KM44+555 đê Tả Đuống, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh;
- Nguồn vốn thực hiện: Do Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh tự đảm nhiệm;
- Tình trạng của công trình tại 30/06/2026: Công trình đã hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Theo Công văn số 533/UBND-NN ngày 02 tháng 3 năm 2018: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh giao cho Công ty đứng ra thuê nhà thầu để xử lý sự cố tại K44+555 đê Tả Đuống, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Công ty đã nhiều lần gửi công văn tới Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh nhưng chưa xác định được nghĩa vụ về chi phí xử lý sự cố. Theo Công văn số 16/TTr-NV4 ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Thanh tra Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị xử lý: Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương chịu trách nhiệm chi trả các khoản chi phí hợp lý theo quy định để khắc phục sự cố rò rỉ nước tại cống lấy nước qua đê Tả Đuống K44+555 Quế Võ; ngân sách Nhà nước thực hiện chi trả các khoản chi phí phát sinh gia cố, nâng cấp thêm.

Theo Quyết định số 3162/UBND-XDCB ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở Tài chính, Xây dựng, Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương để xác định cụ thể chi phí khắc phục sự cố qua đê Tả Đuống thuộc trách nhiệm chi trả của Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương và phần ngân sách nhà nước để hoàn ứng vốn cho Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***10. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)**

Ngày 21 tháng 1 năm 2025, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Văn bản số 147/SNN-CCTL gửi Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc thực hiện Quyết định số 3162/UBND-XDCB ngày 28/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh như sau: Sở đã có văn bản số 1888/SNN-CCTL về việc báo cáo xác định các khoản chi phí khắc phục sự cố rò rỉ nước tại cống lấy nước qua đê Tả Đuống K44+555, trong đó đã xác định các giải pháp thiết kế, thi công xử lý sự cố cống không có hạng mục phát sinh ngoài công trình do đó không có cơ sở để sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước.

Ngày 22 tháng 4 năm 2025, UBND tỉnh Bắc Ninh ra Quyết định số 1648/UBND-NN trả lời Văn bản số 147/SNN-CCTL của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Theo đó, UBND tỉnh chỉ đạo các sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương về việc phối hợp với Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh đơn đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương bố trí kinh phí chi trả cho việc xử lý sự cố rò rỉ nước tại cống lấy nước qua đê Tả Đuống K44+555 theo quy định.

Ngày 14 tháng 7 năm 2025, Công ty có văn bản số 570/CV-NSBN gửi Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương về việc thanh toán các khoản chi phí khắc phục sự cố rò rỉ nước tại cống lấy nước qua đê Tả Đuống tại KM44+555. Ngày 29 tháng 8 năm 2025, Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương có văn bản số 2908/CV.DA-LNG trả lời Công ty về việc phân bổ chi phí khắc phục sự cố rò rỉ nước tại cống lấy nước qua đê Tả Đuống tại KM44+555, theo đó, thời điểm phát hiện sự cố, công trình đã được bàn giao cho Công ty tiếp nhận, quản lý và vận hành, nguyên nhân sự cố do lỗi trong quá trình thi công và trách nhiệm thuộc về nhà thầu thi công, nhà thầu giám sát.

Đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đang thực hiện đơn đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương và làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc chi trả kinh phí khắc phục sự cố này.

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	715.779.334	184.199.879
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	57.328.071	174.957.836
Tiền thuê đất khu Trữ sở Công ty	259.336.551	-
Chi phí khác	399.114.712	9.242.043
b) Dài hạn	25.098.942.501	20.913.242.111
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.792.484.881	1.037.911.910
Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng (i)	13.123.024.707	9.892.575.409
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (ii)	6.617.148.051	6.695.454.813
Chi phí sửa chữa	256.357.863	389.296.487
Chi phí khác	2.309.926.999	2.898.003.492
Cộng	25.814.721.835	21.097.441.990

Ghi chú:

- (i) Bao gồm: Khoản trả trước tiền thuê các hệ thống đường ống cấp nước của Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương, thời gian thuê 27 năm, từ năm 2018 đến năm 2045 và Khoản trả trước thuê các Hồ sơ lắng, cống qua đê, nhà trạm bơm và một số hạng mục khác của Nhà nước, thời gian thuê 50 năm.
- (ii) Các khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng các lô đất thuê của Công ty được phân bổ theo thời hạn thuê đất trên các hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu kỳ	97.504.958.684	43.652.360.849	631.079.908.748	6.792.234.476	371.372.217.742	1.150.401.680.499
Mua sắm mới	-	129.000.000	-	86.574.074	-	215.574.074
Đầu tư XD CB hoàn thành	78.565.987.294	191.897.045	709.946.847	953.505.392	-	80.421.336.578
Thanh lý, nhượng bán	-	(261.487.800)	(1.414.144.944)	(34.828.066)	-	(1.710.460.810)
Tại ngày cuối kỳ	176.070.945.978	43.711.770.094	630.375.710.651	7.797.485.876	371.372.217.742	1.229.328.130.341
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu kỳ	66.453.399.315	27.379.260.020	248.992.032.214	4.623.524.327	139.042.431.057	486.490.646.933
Khấu hao trong kỳ	1.960.731.368	1.746.554.726	11.831.245.815	504.662.783	7.900.968.558	23.944.163.250
Thanh lý, nhượng bán	-	(19.591.117)	(341.433.400)	(15.073.443)	-	(376.097.960)
Tại ngày cuối kỳ	68.414.130.683	29.106.223.629	260.481.844.629	5.113.113.667	146.943.399.615	510.058.712.223
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	31.051.559.369	16.273.100.829	382.087.876.534	2.168.710.149	232.329.786.685	663.911.033.566
Tại ngày cuối kỳ	107.656.815.295	14.605.546.465	369.893.866.022	2.684.372.209	224.428.818.127	719.269.418.118

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 214.580.321.772 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 210.008.634.702 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được đem đi thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 209.261.081.155 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 136.065.178.007 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

STT	Tên tài sản cố định	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế
		VND	VND	VND	VND
a) Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu					
1	Tuyến truyền tải từ NMNM về TP Bắc Ninh	170.905.297.120	22.927.508.883	170.905.297.120	19.767.840.807
2	Đầu tư xây dựng NMNM TP Bắc Ninh (công suất 45.000m3/ngđ) và tuyến ống truyền tải	177.660.997.506	10.367.746.708	177.660.997.506	5.926.332.970
	Cộng	348.566.294.626	33.295.255.591	348.566.294.626	25.694.173.777
b) Tài sản cố định đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ (i)					

Ghi chú:

- (i) Trong kỳ, Công ty không có tài sản cố định hữu hình đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình, phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu kỳ	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
Tại ngày cuối kỳ	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu kỳ	38.000.000	6.099.159.250	6.137.159.250
Khấu hao trong kỳ	-	263.145.948	263.145.948
Tại ngày cuối kỳ	38.000.000	6.362.305.198	6.400.305.198
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	1.691.639.600	1.691.639.600
Tại ngày cuối kỳ	-	1.428.493.652	1.428.493.652

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.717.719.600 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 38.000.000 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã được đem đi thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 567.099.387 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 758.865.885 VND).

Danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

STT	Tên tài sản cố định	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế
		VND	VND	VND	VND
	Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu				
1	Chi đền bù, bồi thường, GPMB (tuyến nước thô) (GD 1) - Nhà máy cấp nước Thị trấn Chờ	3.969.695.700	3.402.596.313	3.969.695.700	3.260.821.467
2	Hạng mục: Đền bù, giải phóng mặt bằng xây dựng Hồ lắng nhà máy cấp nước Lương Tài	1.877.695.640	1.142.096.566	1.877.695.640	1.079.506.714
3	Chi đền bù, bồi thường, GPMB (GD 1) - Nhà máy cấp nước Thị trấn Gia Bình	1.679.719.600	1.679.719.600	1.679.719.600	1.629.727.948
	Cộng	7.527.110.940	6.224.412.479	7.527.110.940	5.970.056.129

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy nước mặt TP Bắc Ninh (công suất 45.000m3/ngđ) và tuyến ống truyền tải (i)	38.654.526.130	29.299.718.199
Dự án trụ sở làm việc Công ty	-	46.721.867.493
Các dự án khác	4.124.386.755	3.034.508.085
Cộng	42.778.912.885	79.056.093.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG (TIẾP THEO)**Ghi chú:

- (i) Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh (công suất 45.000m³/ngày đêm) và tuyến ống truyền tải:
- Chủ đầu tư: Liên danh Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương.
 - Mục đích xây dựng: Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước mặt Bắc Ninh (công suất 45.000 m³/ngày đêm) và tuyến ống truyền tải nhằm cung cấp, bổ sung nguồn nước sạch sinh hoạt và sản xuất cho nhân dân và khách hàng, cụm khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Bắc Ninh, thị xã Quế Võ và một phần huyện Tiên Du và vùng lân cận.
 - Tổng mức đầu tư: 624.258.493.358 VND;
 - Địa điểm xây dựng: xã Bồng Lai, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (địa giới hành chính mới: phường Bồng Lai, tỉnh Bắc Ninh).
 - Nguồn vốn đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh góp 60% vốn và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương góp 40% vốn.
 - Quy mô của dự án: Đầu tư xây dựng nhà máy nước mặt với công suất 45.000 m³/ngày đêm và tuyến ống truyền tải.
 - Tình trạng của dự án đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2026: Đã nghiệm thu hạng mục trạm nước thô, tuyến ống nước thô, khu xử lý, đường dây trung thế và TBA 400 kVA, 1000 kVA; Đang thực hiện các hạng mục còn lại (chi tiết theo dõi, hạch toán các hạng mục đã hoàn thành xem tại Thuyết minh số 06).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Phải người bán ngắn hạn không là bên liên quan</i>	<i>13.967.966.498</i>	<i>9.261.807.436</i>
Công ty TNHH Quyết Thắng	4.067.175.243	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sông Cầu	1.178.893.800	-
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	-	2.104.605.600
Các đối tượng khác	8.721.897.455	7.157.201.836
Cộng	13.967.966.498	9.261.807.436

16. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận:	3.754.939.100	-
- Năm 2025	3.754.939.100	-
- Trước năm 2025	-	-

Toàn bộ số phải trả về cổ tức sẽ được thanh toán bằng tiền trong vòng 6 tháng kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết. Không có khoản cổ tức nào quá thời hạn thanh toán cho cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/thu trong kỳ	Số thực nộp/thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp	68.091.380.575	22.590.029.479	7.492.865.315	83.188.544.739
Thuế giá trị gia tăng	4.513.170	1.053.289.183	497.103.711	560.698.642
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.985.652.300	5.771.789.153	3.768.032.361	3.989.409.092
Thuế thu nhập cá nhân	268.999.035	398.282.890	615.181.925	52.100.000
Thuế tài nguyên	103.363.275	613.771.915	605.569.127	111.566.063
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	370.720.262	110.367.836	260.352.426
Phí thoát nước phải nộp (i)	65.507.892.563	12.283.151.620	-	77.791.044.183
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	220.960.232	2.099.024.456	1.896.610.355	423.374.333
Các loại thuế khác	-	-	-	-
b) Phải thu	155.601.930	155.601.930	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	155.601.930	155.601.930	-	-
Cộng	68.402.584.435	22.901.233.339	7.492.865.315	83.188.544.739

Ghi chú:

- (i) Khoản phí thoát nước thu hộ địa phương, Công ty đang đợi hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền để nộp về ngân sách nhà nước.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí đi vay	210.586.260	279.090.829
Tiền điện sản xuất	1.480.797.720	1.056.034.973
Trích trước chi phí công trình xử lý sự cố cống lấy nước qua đê KM44+555	953.628.000	1.028.628.000
Chi phí khác	57.500.000	722.000.000
Cộng	2.702.511.980	3.085.753.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	31.130.257.803	20.105.588.941
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương - Bên liên quan (i) (ii):	13.968.399.936	8.195.016.920
- Phải trả vốn khấu hao	7.965.879.056	5.085.879.056
- Lợi nhuận liên danh còn phải trả	6.002.520.880	3.109.137.864
Phải trả UBND tỉnh Bắc Ninh - Bên liên quan (iii)	5.113.924.290	7.339.924.290
Phải trả lợi nhuận sau thuế của nhà máy nước	4.601.511.431	-
Phải trả kinh phí quản lý, vận hành, khai thác nhà máy nước mặt Bắc Ninh (iv)	4.029.551.253	-
Phải trả đội thi công, xây lắp	1.545.399.713	1.736.231.667
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.871.471.180	2.834.416.064
b) Phải trả dài hạn khác	91.668.339.041	92.869.198.557
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương - Bên liên quan:	43.024.774.462	44.225.633.978
- Hợp tác kinh doanh Dự án "Đầu tư xây dựng NMNM công suất 30.000m ³ /ngày đêm tại xã Bồng Lai, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh" (i)	19.542.537.503	20.308.911.523
- Hợp tác kinh doanh Dự án "Đầu tư xây dựng NMNM TP Bắc Ninh (công suất 45.000m ³ /ngày) và tuyến ống truyền tải" (ii)	23.482.236.959	23.916.722.455
Phải trả UBND tỉnh Bắc Ninh - Bên liên quan (iii)	48.643.564.579	48.643.564.579
Cộng	122.798.596.844	112.974.787.498

Ghi chú:

- (i) Phải trả về Vốn khấu hao và Lợi nhuận liên danh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2805/HĐKTKD/LP-BANIWWACO ngày 28 tháng 05 năm 2020 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 30 tháng 08 năm 2022, cụ thể:

Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (bên A) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương (bên B);

Mục đích hợp tác kinh doanh: Hợp tác kinh doanh dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy nước mặt Bắc Ninh, công suất 30.000 m³/ngày đêm" tại xã Bồng Lai, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Nội dung hợp tác: Hai bên ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh trên để thống nhất việc quản lý, vận hành và kinh doanh Dự án nhà máy nước mặt công suất 30.000 m³/ngày đêm theo Thỏa thuận liên danh số 01/2018/TTLĐ ngày 24/10/2018 và Quyết định chủ trương đầu tư số 668/QĐ-UBND ngày 13/11/2018, cụ thể:

- Thống nhất giao cho Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh quản lý, vận hành, kinh doanh, hạch toán, kê khai các doanh thu, chi phí của Dự án theo quy định tại hợp đồng này và các quy định của pháp luật có liên quan, đảm bảo khai thác tối đa hiệu quả sử dụng và công suất của Dự án.
- Việc phân chia lợi ích sẽ được các bên thỏa thuận trong Hợp đồng này.
- Các bên và/hoặc một trong các Bên có quyền kiểm tra/kiểm soát và yêu cầu đơn vị được giao tài sản báo cáo việc quản lý, vận hành, kinh doanh Dự án theo định kỳ hoặc đột xuất (định kỳ theo Quý).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***19. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)**

Phương thức góp vốn, tiền độ góp vốn và phân chia lợi nhuận:

- Bên A góp 60% tổng mức đầu tư và Bên B góp 40% tổng mức đầu tư bằng đồng tiền Việt Nam; giá trị của Tài sản được ghi nhận theo Quyết toán của Dự án khi hoàn thành;
- Lợi nhuận từ việc kinh doanh Dự án được phân chia như sau: Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh sẽ được hưởng 60% lợi nhuận sau thuế; Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương sẽ được hưởng 40% lợi nhuận sau thuế.

Về khấu hao tài sản dự án:

- Bên A thực hiện trích khấu hao tài sản Dự án vào chi phí sản xuất theo quy định của pháp luật có liên quan. Thời gian khấu hao tài sản là 20 (hai mươi) năm kể từ ngày ký Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng.
- Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B khoản tiền trích khấu hao tương ứng với 40% giá trị trích khấu hao hàng năm.

Số tiền đã trích góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương để thực hiện dự án này là 32.710.578.718 VND, số đã hoàn trả (tổng khấu hao lũy kế) đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2026 là 12.401.666.667 VND.

Dự án đang trong quá trình vận hành, kinh doanh; kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	15.163.408.645	28.581.267.832
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	8.001.601.588	14.183.538.885
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	358.090.353	513.749.661
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	6.803.716.705	13.883.979.286
Phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn		
- Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh	4.082.230.023	8.330.387.572
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	2.721.486.682	5.553.591.714

Khoản tiền trích khấu hao phải trả trong kỳ là 766.374.020 VND.

- (ii) Phải trả về Vốn khấu hao và Lợi nhuận liên danh Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0107/HĐBCC/LP-BANIWACO ngày 01 tháng 07 năm 2023, cụ thể:

Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (bên A) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương (bên B);

Mục đích hợp tác kinh doanh: Hợp tác để xây dựng Nhà máy nước mặt Bắc Ninh (Công suất 45.000 m³/ngày đêm) và hệ thống tuyến tải sau đó vận hành kinh doanh với mục đích sinh lời;

Nội dung hợp tác: Hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh (công suất 45.000 m³/ngày, đêm) và tuyến ống truyền tải”;

Phương thức góp vốn, tiền độ góp vốn và phân chia lợi nhuận:

- Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh góp 60% tổng vốn đầu tư bằng đồng tiền Việt Nam đồng, hưởng 60% lợi nhuận sau thuế;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương góp 40% tổng vốn đầu tư bằng đồng tiền Việt Nam đồng, hưởng 40% lợi nhuận sau thuế;
- Việc góp vốn: Từng kỳ tạm ứng, thanh toán, các bên căn cứ hồ sơ đề nghị tạm ứng, hồ sơ đề nghị thanh toán khối lượng hoàn thành được nghiệm thu mà Ban Quản lý dự án đề trình, các bên xác nhận, các Bên sẽ có trách nhiệm giải ngân nguồn vốn góp theo tỷ lệ góp vốn trong Hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

Về khấu hao tài sản dự án:

- Bên A thực hiện trích khấu hao tài sản Dự án vào chi phí sản xuất theo quy định của pháp luật có liên quan.
- Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B khoản tiền trích khấu hao tương ứng với 40% giá trị trích khấu hao hàng năm.

Số tiền đã trích góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương để thực hiện dự án này là 27.431.589.286 VND, số đã hoàn trả đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2026 là 888.282.748 VND.

Kết quả hoạt động kinh doanh và phân chia lợi nhuận trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	27.594.371.058	-
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	19.197.691.823	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	8.396.679.235	-
Phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn		
- Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh	5.038.007.541	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	3.358.671.694	-

Công ty xác định dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh (công suất 45.000 m³/ngày, đêm) và tuyến ống truyền tải” thuộc lĩnh vực xã hội hóa và đang trong thời gian được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Khoản tiền trích khấu hao phải trả trong kỳ là 1.776.565.496 VND.

- (iii) Khoản Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho Công ty mượn để thực hiện các Dự án Nhà máy nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo với Công ty bằng văn bản.
- (iv) Phí thuê phải trả liên quan đến việc Công ty nhận bàn giao vận hành, khai thác Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh ngày 29 tháng 6 năm 2018 theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh, cụ thể:
 - Bên giao: Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh và nhà đầu tư Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương;
 - Bên nhận bàn giao: Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh;
 - Mục đích: Sở Xây dựng giao công trình để Công ty quản lý, vận hành khai thác nhà máy, đảm bảo cấp nước sạch an toàn;

Trách nhiệm Công ty:

- Quản lý vận hành, khai thác nhà máy, đảm bảo cấp nước sạch an toàn;
- Trả cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh:

Kinh phí quản lý vận hành, khai thác nhà máy nước mặt từ năm 2022 là 16.118.205.030 VND/năm (theo Công văn số 1391/UBND-KTTH ngày 24/01/2019 và văn bản số 241/UBND-KTTH ngày 20/04/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh);

Trích trả phần lợi nhuận do quản lý vận hành, khai thác nhà máy nước mặt Bắc Ninh nộp Ngân sách Nhà nước theo quy định. Khoản phải trả về lợi nhuận năm 2025 của dự án Nhà máy nước mặt là 4.601.511.431 (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 21 – Vốn chủ sở hữu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

Vay dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc (i)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)
Bộ Tài chính (iii)

b) Vay dài hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc (i)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)
Bộ Tài chính (iii)
Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Bắc Ninh (iv)
Cộng

Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu kỳ
Giá trị	Giảm	Tăng	Giá trị
VND	VND	VND	VND
32.087.377.268	15.321.358.138	21.416.720.424	25.992.014.982
32.087.377.268	15.321.358.138	21.416.720.424	25.992.014.982
15.760.693.329	7.180.637.714	13.276.000.000	9.665.331.043
14.967.918.939	6.781.955.424	6.781.955.424	14.967.918.939
1.358.765.000	1.358.765.000	1.358.765.000	1.358.765.000
284.585.372.386	21.416.720.424	25.686.645.395	280.315.447.415
157.840.882.291	13.276.000.000	2.277.108.600	168.839.773.691
109.896.647.057	6.781.955.424	18.208.955.317	98.469.647.164
9.511.339.200	1.358.765.000	-	10.870.104.200
7.336.503.838	-	5.200.581.478	2.135.922.360
316.672.749.654	36.738.078.562	47.103.365.819	306.307.462.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2026	01/01/2026
(i) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc					VND	VND
Hợp đồng tín dụng số 07/2016/4474024/HĐTD ngày 29 tháng 11 năm 2016	Đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải cấp nước thành phố Bắc Ninh theo đường QL 38	11%/năm trong 06 tháng đầu tiên, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh	10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Tài sản hình thành trong tương lai	552.693.329	1.105.381.329
Hợp đồng tín dụng số 02/2022/4474024/HĐTD ngày 20 tháng 01 năm 2022	Đầu tư tuyến ống từ nhà máy nước thị trấn Chờ huyện Yên Phong về thị xã Từ Sơn (cấp bổ sung nguồn nước cho 3 phường Đồng Kỵ, Đồng Nguyện, Tân Hồng)	7,1%/năm đối với 24 tháng đầu tiên, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh	96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	Tài sản hình thành trong tương lai	16.347.390.969	18.527.390.969
Hợp đồng tín dụng số 01/4474024/2024/HĐTD ngày 26 tháng 01 năm 2024	Đầu tư xây dựng nhà máy nước mặt TP Bắc Ninh (công suất 45.000 m3/ngày đêm) và tuyến ống truyền tải	7,7%/năm trong 02 năm đầu tiên, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh	180 tháng kể từ lần nhận nợ đầu tiên	Bất động sản; Động sản và quyền tài sản; Tài sản hình thành trong tương lai	147.467.769.722	149.667.769.722
Hợp đồng tín dụng số 01/2025/4474024/HĐTD ngày 30 tháng 6 năm 2025	Đầu tư xây dựng Mạng đường ống cấp nước cho khu vực còn lại của các phường Bằng An - Quế Tân - Phù Lương, thị xã Quế Võ	7,0%/năm trong 01 năm đầu tiên, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh	120 tháng kể từ lần nhận nợ đầu tiên	Tài sản hình thành trong tương lai	9.233.721.600	7.468.613.000
(ii) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên						
Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TN/2022/HĐTD-0070 ngày 22 tháng 2 năm 2022	Đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải nước sạch từ Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh về thành phố Bắc Ninh	7,79%/năm cố định trong toàn bộ thời gian vay	10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Tài sản hình thành trong tương lai	81.383.465.076	88.165.420.500
Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TN/2025/HĐTD-0043 ngày 25 tháng 4 năm 2025	Đầu tư xây dựng Nhà quản lý, điều hành hệ thống cấp nước và trạm bơm tăng áp	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Tài sản hình thành trong tương lai	43.481.100.920	25.272.145.603
(iii) Bộ Tài chính - Ngân hàng Phát triển Việt Nam						
Hiệp định vay lại ngày 16 tháng 12 năm 2009	Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước đô thị thị trấn Chờ huyện Yên Phong và thị trấn Gia Bình huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	3%/năm	20 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Tài sản hình thành trong tương lai	10.870.104.200	12.228.869.200
(iv) Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Bắc Ninh						
Hợp đồng tín dụng số 17/2025/HĐTD ngày 06 tháng 3 năm 2025	Thanh toán chi phí thi công xây dựng hạng mục Hồ sơ lắp quy mô 5,5 ha thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà máy nước mặt TP Bắc Ninh (công suất 45.000 m3/ngày đêm) và tuyến ống truyền tải	5%/năm	15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Tài sản hình thành trong tương lai	7.336.503.838	2.135.922.360



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Các khoản vay dài hạn được thanh toán theo lịch trả nợ như sau:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	32.087.377.268	25.992.014.982
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	215.724.192.887	203.122.847.795
Sau năm năm	68.861.179.499	77.192.599.620
Cộng	316.672.749.654	306.307.462.397
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>32.087.377.268</i>	<i>25.992.014.982</i>
<i>(được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>		
Số phải trả sau 12 tháng	284.585.372.386	280.315.447.415

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	375.493.910.000	550.000.000	50.991.213.733	427.035.123.733
Lãi trong năm	-	-	34.977.760.546	34.977.760.546
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	2.500.000.000	(2.500.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.410.802.582)	(1.410.802.582)
Chia cổ tức	-	-	(39.802.354.460)	(39.802.354.460)
Trích phần lợi nhuận sau thuế của Nhà máy nước mặt Bắc Ninh phải nộp vào Ngân sách nhà nước	-	-	(7.278.056.691)	(7.278.056.691)
Thù lao thành viên HĐQT không điều hành (i)	-	-	(588.000.000)	(588.000.000)
Số dư tại 01/01/2026	375.493.910.000	3.050.000.000	34.389.760.546	412.933.670.546
Lãi trong kỳ	-	-	30.591.570.714	30.591.570.714
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(1.503.675.415)	(1.503.675.415)
Chia cổ tức (i)	-	-	(26.284.573.700)	(26.284.573.700)
Trích phần lợi nhuận sau thuế của Nhà máy nước mặt Bắc Ninh phải nộp vào Ngân sách nhà nước (i)	-	-	(4.601.511.431)	(4.601.511.431)
Thù lao thành viên HĐQT không điều hành (ii)	-	-	(294.000.000)	(294.000.000)
Số dư tại 30/06/2026	375.493.910.000	5.050.000.000	30.297.570.714	410.841.480.714

Ghi chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 6 năm 2026, chi tiết như sau:
- Trích quỹ Đầu tư phát triển: 2.000.000.000 VND;
 - Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 1.503.675.415 VND;
 - Thù lao của HĐQT không điều hành: 588.000.000 VND (đã trích trong năm 2025);
 - Chi trả phần lợi nhuận sau thuế của nhà máy nước mặt Bắc Ninh vào ngân sách nhà nước: 4.601.511.431 VND (dự án được UBND tỉnh Bắc Ninh giao vận hành, chi tiết xem tại Thuyết minh số 19);
 - Chia cổ tức (7% vốn điều lệ): 26.284.573.700 VND
- (ii) Tạm trích thù lao của thành viên HĐQT không điều hành theo mức kế hoạch được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 6 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.549.391	37.549.391
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các cổ đông đã góp vốn như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh	184.202.790.000	49,06%	184.202.790.000	49,06%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	131.652.450.000	35,06%	131.652.450.000	35,06%
Các cổ đông khác	59.638.670.000	15,88%	59.638.670.000	15,88%
Cộng	375.493.910.000	100%	375.493.910.000	100%

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh nước sạch	163.332.678.336	135.754.472.201
Doanh thu xây lắp	1.028.818.768	1.372.349.975
Doanh thu cho thuê tài sản (i)	393.509.520	393.509.520
Cộng	164.755.006.624	137.520.331.696

Ghi chú:

- (i) Doanh thu cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh thuê vận hành Nhà máy nước thị trấn Lim, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (địa giới hành chính mới: xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh) theo Hợp đồng số 04A/HĐKT ngày 04 tháng 11 năm 2005, Hợp đồng số 09/2016/PLHĐKT ngày 05 tháng 11 năm 2006 và Phụ lục Hợp đồng số 247/2017/PLHĐKT ngày 25 tháng 5 năm 2017. Thời gian thuê đến hết năm 2028; mức phí thuê là 72.143.412 VND/tháng (bao gồm thuế GTGT 10%).

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	104.340.971.489	95.618.757.835
Giá vốn xây lắp	3.829.454.640	2.755.501.794
Giá vốn cho thuê tài sản (i)	434.655.534	733.515.912
Cộng	108.605.081.663	99.107.775.541

Ghi chú:

- (i) Giá vốn cho thuê tài sản là giá trị khấu hao tài sản cố định cho thuê vận hành (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 22 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.862.524.256	1.128.448.540
Cộng	1.862.524.256	1.128.448.540

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.068.318.301	6.369.113.812
Cộng	8.068.318.301	6.369.113.812

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.085.491.368	6.787.047.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.061.094.414	866.425.026
Chi phí khác bằng tiền	5.087.390.586	2.025.636.348
Cộng	14.233.976.368	9.679.109.308

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.727.274.330	5.617.217.124
Chi phí nhân công	34.243.305.552	31.739.913.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.207.309.198	25.235.563.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.137.573.036	42.739.189.651
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	(742.664.567)
Chi phí khác bằng tiền	5.523.595.915	4.197.665.871
Cộng	122.839.058.031	108.786.884.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. CHI PHÍ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.220.123.726	23.740.493.316
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	183.462.045	776.689.067
Cộng:	183.462.045	776.689.067
- Các chi phí không được trừ	183.462.045	776.689.067
Thu nhập chịu thuế	36.403.585.771	24.517.182.383
Thu nhập chịu thuế suất 10% và miễn thuế phải nộp	5.038.007.537	981.062.079
Thu nhập chịu thuế suất 10% và giảm 50% thuế phải nộp	4.297.084.234	6.014.311.331
Thu nhập chịu thuế suất 20%	27.068.494.000	17.521.808.973
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.628.553.012	3.805.077.361

Đối với dự án cấp nước thuộc lĩnh vực xã hội hóa, Công ty xác định áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 (mười lăm) năm; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 (bốn) năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo:

- Bắt đầu từ năm 2020 đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Dự án đầu tư nhà máy nước mặt công suất 30.000 m³/ngày đêm theo Quyết định chủ trương đầu tư số 668/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh.
- Bắt đầu từ năm 2025 đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Dự án nhà máy nước mặt công suất 45.000 m³/ngày đêm theo Quyết định chủ trương đầu tư số 197/QĐ-UBND ngày 29 tháng 06 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ trên, Công ty đang xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể với cơ sở tính thuế (ngoài giá trị điều chỉnh cho thu nhập tính thuế nêu trên). Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	30.591.570.714	19.935.415.955
Các khoản điều chỉnh:	(294.000.000)	(294.000.000)
- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-
- Thù lao của HĐQT không chuyên trách	(294.000.000)	(294.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.297.570.714	19.641.415.955
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	37.549.391	37.549.391
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	807	523
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2026; theo đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2026 chưa tính ảnh hưởng của việc điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 6 năm 2026: Phân phối lợi nhuận lũy kế đến năm 2025, trích quỹ Đầu tư phát triển 2.000.000.000 VND; Trích quỹ Khen thưởng, thưởng phúc lợi 1.503.675.415 VND; Tiền thù lao của HĐQT không điều hành là 588.000.000 VND; Chi trả phần lợi nhuận sau thuế của Nhà máy nước mặt Bắc Ninh vào Ngân sách nhà nước là 4.601.511.431 VND. Giá trị phân phối này tác động đến lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được điều chỉnh trên thông tin so sánh của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 do Công ty không xác định được giá trị phân phối cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty có các cam kết thuê hoạt động sau:

- Công ty được giao quản lý vận hành, khai thác Nhà máy nước mặt Bắc Ninh theo văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12 tháng 06 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Công ty trích kinh phí quản lý, vận hành nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh theo văn bản số 1391/UBND-KTTH và văn bản số 241/UBND-KTTH ngày 20 tháng 4 năm 2022 số tiền 16.118.205.030 VND/năm từ năm 2022, nộp trước ngày 31/12 hàng năm. Tổng giá trị dự án theo biên bản bàn giao là 341.755.744.270 VND. Trong kỳ, Công ty đã nộp 4.029.551.253 VND.
- Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước và sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

STT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m2)	Thời gian thuê (năm)
1	Khu đất tại xã Hòa Long - Trụ sở	7.686,8	Đến năm 2067
2	Khu đất tại Đại Phúc - tuyến ống truyền tải	5.399,4	Đến năm 2067
3	Thị trấn Thứa, Lương Tài	3.573,9	Đến năm 2067
4	Khu đất tại Lai Hạ, Lương Tài	634,4	Đến năm 2067
5	Khu đất tại Lãng Ngâm (Gia Bình)	7.948,3	Đến năm 2060
6	Khu đất Hòa Long (Giếng)	125,0	Đến năm 2063
7	Khu đất Hòa Long (MR hệ thống cấp nước)	1.221,9	Đến năm 2057
8	Khu đất tại thị trấn Chờ Yên Phong	16.502,5	Đến năm 2064
9	Khu đất tại thị trấn Thứa, Lương Tài	7.237,2	Đến năm 2067
10	Khu đất tại thị trấn Phố Mới, Quế Võ, Bắc Ninh	2.058,1	Đến năm 2067
11	Khu đất tại phường Đáp Cầu, Thành phố Bắc Ninh	9.951,8	Đến năm 2067
12	Khu đất tại Nội Duệ, Tiên Du, Bắc Ninh	5.537,8	Đến năm 2067
13	Khu đất tại phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh	575,0	Đến năm 2067
14	Khu đất tại thị trấn Thứa, Lương Tài	4.370,7	Đến năm 2067
15	Khu đất tại phường Đáp Cầu và phường Thị Cầu, Bắc Ninh	1.268,0	Đến năm 2067
16	Khu đất tại Hòa Long, thành phố Bắc Ninh	1.549,7	Đến năm 2067
17	Khu đất tại Hòa Long và Đáp Cầu, Bắc Ninh	10.946,6	Đến năm 2067
18	Khu đất tại Bồng Lai, Quế Võ, Bắc Ninh	6.264,0	Đến năm 2069
19	Khu đất tại thị trấn Chờ, Yên Phong	7.526,2	Đến năm 2067

31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Ngoài số dư được trình bày tại Thuyết minh số 6, 16, 19 và 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương		
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	-
Trả vốn khấu hao từ hoạt động liên doanh	1.662.939.516	766.374.020
Trả lợi nhuận từ hoạt động liên doanh	3.186.775.360	4.501.386.476
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh	1.342.080.000	9.251.472.797
Trả cổ tức	7.899.147.000	13.955.159.700
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh		
Phí thuê vận hành Nhà máy nước mặt Bắc Ninh	8.059.102.506	8.059.102.506
Trả lợi nhuận từ Nhà máy nước mặt Bắc Ninh	-	7.278.056.691
Trả cổ tức	11.052.167.400	19.525.495.740

Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong kỳ:

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Tiến Long	Chủ tịch HĐQT	150.000.000	150.000.000
Ông Lưu Xuân Tâm	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	348.452.727	330.371.818
Ông Nguyễn Đình Tôn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	288.180.000	266.450.909
Bà Vũ Thị Chuyên	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Xuân Quyết	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Trần Khánh Tịnh	Phó Tổng Giám đốc	208.483.636	191.795.455
Bà Trần Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	164.086.364	151.350.000
Ông Nguyễn Hồng Thiện	Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai Lan	Thành viên Ban Kiểm soát	119.800.000	115.810.000
Bà Nguyễn Thị Phương	Kế toán trưởng	192.757.273	179.757.273

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 4.041.904.475 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2026 mà chưa được thanh toán, vì vậy, một khoản tiền tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần Tăng, giảm các khoản phải trả trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 17.133.129.039 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2026 đã được trả trước trong năm 2025; và đã bao gồm 119.988.000 VND là số tiền trả trước phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2026 để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang, vì vậy, một khoản tiền tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần Tăng, giảm các khoản phải thu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99. Theo đó, số liệu đầu kỳ của một số khoản mục đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

STT	Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo tại 31/12/2025	Phân loại lại	Số sau phân loại lại	Ghi chú
			VND	VND	VND	
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH						
1	Các khoản tương đương tiền	112	36.626.758.904	57.924.305	36.684.683.209	(i)
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	45.150.800.000	538.261.327	45.689.061.327	(i)
3	Phải thu ngắn hạn khác	135	1.285.544.236	(596.185.632)	689.358.604	(i)

Ghi chú:

- (i) Phân loại lại lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn.


Nguyễn Thị Ngọc Hiếu
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng




Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026